

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.473.773.528	176.337.527.934
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		8.219.371.269	3.886.172.027
1. Tiền	111	V.1	8.219.371.269	3.886.172.027
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.016.000	56.016.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	189.500.000	189.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(133.484.000)	(133.484.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Cốc khoản phải thu ngắn hạn	130		57.464.094.135	79.644.903.383
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	64.456.090.075	88.612.036.562
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.342.342.396	1.084.439.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	15.030.572.419	13.841.003.645
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(23.988.121.818)	(24.257.549.418)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	623.211.063	364.972.863
IV. Hàng tồn kho	140		60.423.084.101	91.299.618.205
1. Hàng tồn kho	141	V.6	60.423.084.101	91.299.618.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.311.208.023	1.450.818.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.716.329.292	1.450.818.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.10	594.878.731	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		25.762.855.931	27.416.275.019
I. Cốc khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
II. Tài sản cố định	220	V.8	25.287.134.746	26.867.694.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.287.134.746	26.867.694.783
- Nguyên giá	222		60.355.030.226	59.066.079.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.067.895.480)	(32.198.384.626)
2. Tài sản thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		475.721.185	548.580.236
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	475.721.185	548.580.236
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		154.236.629.459	203.753.802.953
C. Nợ phải trả	300		149.134.407.147	199.120.398.453
I. Nợ ngắn hạn	310		145.845.737.914	195.318.339.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	56.830.717.419	84.586.866.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.563.875.093	27.383.922.424
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	4.650.530.819	3.572.040.610
4. Phải trả người lao động	314		4.030.446.121	5.703.521.973
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26.883.607.648	35.030.576.604
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	31.886.560.814	39.041.411.665
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		3.288.669.233	3.802.058.652
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	18.669.233	126.669.233
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3.270.000.000	3.675.389.419
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.102.222.312	4.633.404.500
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	5.102.222.312	4.633.404.500
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.132.059.403	15.132.059.403
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(56.920.002.223)	(56.920.002.223)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		468.817.812	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		154.236.629.459	203.753.802.953

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		LK từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	38.689.947.029	31.030.182.873	78.747.410.770	56.042.063.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.689.947.029	31.030.182.873	78.747.410.770	56.042.063.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	36.009.271.866	26.837.859.556	72.699.879.541	49.042.170.868
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.680.675.163	4.192.323.317	6.047.531.229	6.999.892.322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	8.378.601	5.115.659	14.745.610	41.139.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	763.101.614	1.655.465.863	1.780.906.818	3.264.147.342
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		763.101.614	1.655.465.863	1.780.906.818	3.264.147.342
8. Chi phí bán hàng	25	VI.24	316.973.073	215.979.909	479.743.464	437.387.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	1.618.284.074	1.809.441.690	3.189.418.452	2.572.582.336
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-9.304.997	516.551.514	612.208.105	766.914.650
11. Thu nhập khác	31	VI.22	316.733.242	120.500.227	316.732.902	120.500.227
12. Chi phí khác	32	VI.23	21.000	343.270.952	460.123.536	384.280.473
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		316.712.242	-222.770.725	-143.390.634	-263.780.246
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		307.407.245	293.780.789	468.817.471	503.134.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		307.407.245	293.780.789	468.817.471	503.134.404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2/2015

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2014 VND	Quý 2/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	293.780.789	307.407.245
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	681.517.775	1.564.620.095
03	- Các khoản dự phòng		(269.427.600)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		
06	- Chi phí lãi vay	1.655.465.863	763.101.614
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.630.764.427	2.365.701.354
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	2.830.975.067	9.334.829.567
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(3.877.396.358)	16.566.195.986
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	5.586.878.887	(22.450.790.138)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	226.368.233	(111.228.844)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(1.345.021.688)	(763.101.614)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.768.318.056	459.533.321
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3.364.228.296)	(1.072.770.076)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.456.658.328	4.328.369.556
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(661.687.272)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.115.659	8.378.601
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	5.115.659	(653.308.671)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	10.609.083.800	15.710.658.479
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.652.088.526)	(15.052.520.122)

35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.043.004.726)	658.138.357
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.418.769.261	4.333.199.242
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	V.1 373.707.781	3.886.172.027
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>1.792.477.042</u>	<u>8.219.371.269</u>

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 6 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thế Minh

Lê Thị Dung

Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2015

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 25 được thành lập theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 ngày 09/02/2006 thay đổi lần 11 ngày 01/06/2012 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp. trong đó Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 43% cổ phần chi phối.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do sở kế hoạch đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 09/02/2006, thay đổi lần 11 ngày 01 tháng 6 năm 2012.

- Xây dựng nhà các loại
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế.
- Sản xuất kinh doanh cửa nhựa, Sản xuất kinh doanh cửa thép
- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà
- Khai thác đất đá cát sỏi,
- Khoan phá đá nổ mìn công nghiệp.
- Tư vấn đấu thầu xây dựng, lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với kinh doanh xây lắp chu kỳ sản xuất kinh doanh của công ty phụ thuộc vào tính chất đặc điểm của từng công trình hạng mục công trình mà công ty thi công.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng chu kỳ sản xuất kinh doanh thường 03 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông thủy lợi, thủy điện, phạm vi hoạt động rộng trên phạm vi cả

nước, chi phí quản lý doanh nghiệp cao, trong năm tài chính do hệ lụy của khủng hoảng kinh tế Công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác thu hồi công nợ để có vốn tái sản xuất kinh doanh, do chính sách hạn chế đầu tư công, thắt chặt tiền tệ của nhà nước các chủ đầu tư không bố trí được nguồn vốn thanh toán cho nhà thầu Công nợ phải thu cao, giá trị khối lượng thi công dở dang lớn kéo dài nhiều năm không nghiệm thu và thanh toán được, Vốn lưu động không đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế khả năng kinh doanh của doanh nghiệp, thuế VAT ra đời không đồng bộ với các chế độ về xây dựng cơ bản.

Do những nguyên nhân trên làm ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh và hạn chế sự phát triển của doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán kế toán phụ thuộc gồm

6.1. CN nhà máy gạch tuynen Quảng yên trụ sở tại Quảng yên Quảng xương Thanh Hóa

6.2. Xí nghiệp 25.1 – Tại trụ sở 100 Đường Trường thi TP Thanh Hóa

6.3. Xí nghiệp 25.2 – Tại trụ sở 100 Đường Trường thi TP Thanh Hóa

6.4. Xí nghiệp 25.4 – Tại trụ sở 100 Đường Trường thi TP Thanh Hóa

6.5. Xí nghiệp 25.5 – Tại trụ sở 100 Đường Trường thi TP Thanh Hóa

II/ Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kế toán.

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 01 - 01 kết thúc ngày 31-12 của năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : Việt Nam đồng

III/ Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính,

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực chế độ kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành, các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV/ Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại văn phòng công ty

Trong báo cáo tài chính của công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản nguồn vốn và công nợ phải thu phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2. Công cụ tài chính

2.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua / chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

2.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính chất thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ khó thu đó.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của

Bộ tài chính, thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu, có khả năng

không thu được hoặc khách hàng chậm thanh toán. nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán nhỏ hơn 1 năm (hoặc trong 1 kỳ sản xuất kinh doanh được phân là tài sản ngắn hạn. Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

2.5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho trình bày trên báo cáo tài chính được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ

Đối với hoạt động xây lắp:

Giá trị hàng tồn kho của hoạt động xây lắp được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí dở dang được xem xét phù hợp với giá trị sản lượng dở dang có thể nghiệm thu.

Đối với hoạt động sản xuất công nghiệp:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định dựa trên sản lượng bán thành phẩm cuối kỳ kiểm kê .

Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định :

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, khấu hao tài sản được tính theo phương pháp đường thẳng. tỷ lệ khấu hao hàng năm phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao : (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc : 6 – 30 năm

Máy móc thiết bị : 3 – 10 năm

Phương tiện vận tải : 6 – 10 năm

Công cụ dụng cụ quản lý : 3 - 5 năm

Thiết bị văn phòng 3 – 8 năm

2.7. Chi phí lãi vay thực tế

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (trừ chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư XD CB dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó)

2.8. Chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán có giá trị lớn liên quan đến nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh Gồm

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

- Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh liên quan đến nhiều niên độ kế toán.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa mệnh giá so với giá trị thực phát hành
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : được ghi nhận theo lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo qui định tại qui chế quản lý tài chính của công ty, và điều lệ hoạt động của công ty CP Sông Đà 25, và được thông qua Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

2.11. Ghi nhận doanh thu.

Doanh thu của Công ty trong kỳ kế toán bao gồm doanh thu xây lắp và doanh thu bán vật liệu xây dựng (gạch tuy nen)

Doanh thu các công trình, hạng mục công trình được ghi nhận khi công trình đã nghiệm thu hoàn thành theo hạng mục công trình xuất hoá đơn cho chủ đầu tư không phụ thuộc vào việc chủ đầu tư đã thanh toán hay chưa.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã chuyển quyền sử dụng phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

Doanh thu hoạt động tài chính là khoản lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ thông báo lãi hàng tháng.

2.12. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận chi phí tài chính gồm

- Chi phí các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí lãi vay phục vụ sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chi phí lãi vay đầu tư trong giai đoạn dở dang
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh , không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.12. Ghi nhận các khoản thuế

a. Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty xác định thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, thuế suất thuế GTGT đầu ra 10%

Các khoản thuế khác được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất của các luật thuế và qui định hiện hành.

2.13. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát của công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty, những nhân sự chủ chốt của công ty những thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân này cũng được coi bên liên quan.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

01. Tiền	6/30/2015	1/1/2015
- Tiền mặt	518.082.156	300.686.658
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7.701.289.113	3.585.485.369
- Tiền đang chuyển		
Cộng	8.219.371.269	3.886.172.027
02. Các khoản đầu tư tài chính	6/30/2015	1/1/2015
- Chứng khoán kinh doanh	189.500.000	189.500.000
Cộng	189.500.000	189.500.000
03. Phải thu của khách hàng	6/30/2015	1/1/2015
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	64.456.090.075	88.612.036.562
Cộng	64.456.090.075	88.612.036.562
04. Phải thu khác	6/30/2015	1/1/2015
- Ngắn hạn		
+ Ký kỹ, ký c-ợc,	1.457.000.000	1.027.000.000
+ Tạm ứng	1.370.292.509	1.251.822.248
+ Phải thu khác	12.203.279.910	11.562.181.397
Cộng	15.030.572.419	13.841.003.645
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	6/30/2015	1/1/2015
+ Hàng tồn kho	526.566.043	268.327.843
+ Tài sản khác	96.645.020	96.645.020
Cộng	623.211.063	364.972.863
06. Hàng tồn kho	6/30/2015	1/1/2015
+ Nguyên liệu, vật liệu	5.735.429.793	6.321.322.511
+ Công cụ, dụng cụ	32.172.545	91.560.915
+ Chi phí SXKD dở dang	46.128.557.857	74.103.547.503
+ Thành phẩm	3.155.417.162	4.229.316.896
+ Hàng hóa	5.371.506.744	6.553.870.380
Cộng	60.423.084.101	91.299.618.205
07. Tài sản dở dang dài hạn	6/30/2015	1/1/2015
+ Xây dựng cơ bản dở dang	475.721.185	548.580.236
Cộng	475.721.185	548.580.236
08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình		
Xem chi tiết tại phụ lục 01		
09. Chi phí trả trước	6/30/2015	1/1/2015
- Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.716.329.292	1.450.818.319
Cộng	1.716.329.292	1.450.818.319

10. Tài sản khác	6/30/2015	1/1/2015	
Thuế GTGT được khấu trừ	594.878.731	-	
Cộng	594.878.731	-	
11. Vay và nợ thuê tài chính	6/30/2015	1/1/2015	
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	31.886.560.814	39.041.411.665	
+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.270.000.000	3.675.389.419	
Cộng	35.156.560.814	42.716.801.084	
12. Phải trả người bán	6/30/2015	1/1/2015	
- Các khoản phải trả ngắn hạn	56.830.717.419	84.586.866.525	
Cộng	56.830.717.419	84.586.866.525	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6/30/2015	1/1/2015	
- Thuế GTGT	4.262.795.943	3.158.773.078	
- Thuế TNDN			
- Thuế TNCN			
- Thuế tài nguyên	32.543.580	58.076.236	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	355.191.296	355.191.296	
Cộng	4.650.530.819	3.572.040.610	
14. Phải trả khác	6/30/2015	1/1/2015	
- Kinh phí công đoàn	354.020.923	554.508.523	
- Bảo hiểm xã hội	160.417.150	846.758.765	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.369.169.575	33.629.309.316	
Cộng	26.883.607.648	35.030.576.604	
15. Doanh thu chưa thực hiện	6/30/2015	1/1/2015	
- Doanh thu nhận tr- ớc ngắn hạn	18.669.233	126.669.233	
Cộng	18.669.233	126.669.233	
16. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
Xem chi tiết tại phụ lục 2			
b. Chi tiết vốn chủ sở hữu	6/30/2015	Tỷ lệ %	1/1/2015
- Vốn góp của cổ đông khác			
+ Tổng công ty CP Đầu t- phát triển xây dựng	4.283.000.000	9,86%	4.283.000.000
+ Các cổ đông khác	39.154.000.000	90,14%	39.154.000.000
Cộng	43.437.000.000	100%	43.437.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu t- của sở hữu	6/30/2015		1/1/2015
- Vốn góp đầu năm	43.437.000.000		43.437.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	43.437.000.000		43.437.000.000
d. Cổ phiếu	6/30/2015		1/1/2015
Số l- ợng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700		4.343.700

Số l- ợng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Số l- ợng cổ phiếu đang l- u hành	4.343.700	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	4.343.700	4.343.700
Mệnh giá cổ phiếu đang l- u hành: 10.000 đồng / cổ phiếu		

e. Các quỹ của công ty	6/30/2015	1/1/2015
Quỹ đầu t- phát triển	15.132.059.403	15.132.059.403
Cộng	15.132.059.403	15.132.059.403

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	6/30/2015	1/1/2015
Nợ khó đòi đã xử lý	887.782.751	887.782.751
Cộng	887.782.751	887.782.751

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQHĐKD

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6/30/2015	6/30/2014
Doanh thu bán hàng	8.479.547.200	4.542.527.709
Doanh thu hợp đồng xây dựng	30.210.399.829	26.487.655.164
Cộng	38.689.947.029	31.030.182.873

19. Giá vốn hàng bán	6/30/2015	6/30/2014
Giá vốn của hàng bán	7.543.355.953	3.634.674.754
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.465.915.913	23.203.184.802
Cộng	36.009.271.866	26.837.859.556

20. Doanh thu hoạt động tài chính	6/30/2015	6/30/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.378.601	5.115.659
Cộng	8.378.601	5.115.659

21. Chi phí tài chính	6/30/2015	6/30/2014
Lãi tiền vay	763.101.614	1.655.465.863
Cộng	763.101.614	1.655.465.863

22. Thu nhập khác	6/30/2015	6/30/2014
Các khoản khác	316.733.242	120.500.227
Cộng	316.733.242	120.500.227

23. Chi phí khác	6/30/2015	6/30/2014
Các khoản khác	21.000	343.270.952
Cộng	21.000	343.270.952

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6/30/2015	6/30/2014
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.618.284.074	1.809.441.690
b. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	316.973.073	215.979.909

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>6/30/2015</u>	<u>6/30/2014</u>
Chi phí nguyên vật liệu	8.737.482.535	11.361.448.523
Chi phí nhân công	4.522.453.628	5.022.388.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.564.620.095	681.517.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.533.151	97.246.304
Chi phí khác bằng tiền	3.368.460.341	4.719.995.264
Cộng	<u>18.235.549.750</u>	<u>21.882.596.782</u>

Những thông tin khác**Lập biểu****Kế toán trưởng**

Lập ngày, 30 tháng 6 năm 2015

Tổng giám đốc*Hoàng Thế Minh**Lê Thị Dung**Hoàng Hải Việt*

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	21.107.446.962	32.778.758.138	5.368.511.234	75.273.620	61.544.000	59.391.533.954
Số tăng trong kỳ		373.809.000	511.687.272	-	78.000.000	963.496.272
- Mua trong năm	-	373.809.000	511.687.272	-	78.000.000	963.496.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.107.446.962	33.152.567.138	5.880.198.506	75.273.620	139.544.000	60.355.030.226
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.805.022.029	19.785.870.045	3.801.033.653	58.121.538	53.228.538	33.503.275.803
Số tăng trong kỳ	418.308.619	1.025.254.453	112.497.855	3.430.500	5.128.250	1.564.619.677
- Khấu hao trong năm	418.308.619	1.025.254.453	112.497.855	3.430.500	5.128.250	1.564.619.677
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.223.330.648	20.811.124.498	3.913.531.508	61.552.038	58.356.788	35.067.895.480
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	11.302.424.933	12.992.888.093	1.567.477.581	17.152.082	8.315.462	25.888.258.151
Tại ngày cuối kỳ	10.884.116.314	12.341.442.640	1.966.666.998	13.721.582	81.187.212	25.287.134.746

Phụ lục 2

: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	12.774.048.193	2.358.011.210	(56.920.002.223)	4.633.404.500
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	161.410.567	161.410.567
Số dư cuối kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	12.774.048.193	2.358.011.210	(56.758.591.656)	4.794.815.067
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	307.407.245	307.407.245
Số dư cuối kỳ này	43.437.000.000	2.984.347.320	12.774.048.193	2.358.011.210	(56.451.184.411)	5.102.222.312

